

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 01 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2024

Năm 2024 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phân đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Dự báo kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức. Để phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được HĐND tỉnh thông qua, các cấp, các ngành, các đơn vị đã tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh ngay từ những ngày đầu năm; tập trung khơi thông các điểm nghẽn, các nguồn lực đầu tư, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp và nhân dân để phát triển sản xuất, kinh doanh.

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng là tiếp tục thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông; chuẩn bị các điều kiện để sản xuất vụ Xuân; phòng chống rét và dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, thủy sản và chuẩn bị cây giống để trồng rừng, trồng cây nhân dịp xuân về.

##### 1.1. Nông nghiệp

###### 1.1.1. Trồng trọt

*Sản xuất vụ Đông:* Vụ Đông năm nay, các địa phương tiếp tục vận động bà con nông dân đưa những cây hàng hóa vào trồng, quy hoạch các vùng sản xuất tập trung thuận tiện cho việc chăm sóc và thu hoạch.

Theo kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp, đến thời điểm lập báo cáo diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông năm 2023-2024 trên địa bàn toàn tỉnh đạt 7.659 ha, tăng 3,8% so với cùng vụ năm trước, bằng 98,2% Kế hoạch, trong đó: Diện tích ngô đạt 1.545 ha; khoai lang đạt 285 ha; đậu tương đạt 77 ha, lạc đạt 194 ha; diện tích rau, đậu và các loại hoa đạt 4.646 ha, riêng diện tích rau các loại đạt 4.581 ha;...

Trong tháng, các địa phương tập trung thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông. Đến nay, ước tính toàn tỉnh đã thu hoạch được 6.893 ha, trong đó gồm: 1.540 ha ngô; 280 ha khoai lang; 75 ha đậu tương; 190 ha lạc và 4.123 ha rau các loại...

*Sản xuất lúa vụ Đông Xuân:* Các địa phương trong tỉnh đang tập trung làm đất, lấy nước chuẩn bị cho sản xuất vụ Đông Xuân. Đến ngày 24/01/2024, diện tích làm đất lần 1 đạt 36,7 nghìn ha, bằng 93,7% kế hoạch gieo cấy lúa vụ Đông Xuân toàn tỉnh; diện tích làm đất lần 2 đạt 8,8 nghìn ha; diện tích mạ đã gieo được 682,9 ha (trong đó: Nho Quan 325 ha, Gia Viễn 320 ha...), các ngành chức năng khuyến cáo bà con nông dân không lơ là, chủ quan phải thường xuyên theo dõi diễn biến của thời tiết, chủ động bảo vệ mạ đã gieo. Diện tích lúa đã cấy được 2.400 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Nho Quan 1.800 ha, huyện Gia Viễn 600 ha...

### 1.1.2. Chăn nuôi

Tại thời điểm báo cáo, đàn trâu ước đạt 12,8 nghìn con, tăng 0,6% so với cùng thời điểm năm trước (+ 0,08 nghìn con); đàn bò ước đạt 35,2 nghìn con, tăng 0,5% (+ 0,17 nghìn con); đàn lợn ước đạt 286,5 nghìn con, tăng 4,5% (+ 12,3 nghìn con); tổng đàn gia cầm đạt 6,5 triệu con, tăng 2,5% (+ 0,16 triệu con) so với cùng thời điểm năm trước; trong đó, đàn gà ước đạt 4,6 triệu con, tăng 3,5% (+ 0,16 triệu con).

Tình hình dịch bệnh: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong tháng 01 nhìn chung ổn định, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt. Tính đến 24/01/2024 dịch tả lợn Châu Phi đã cơ bản được kiểm soát, chỉ còn 2 xã ở các huyện Gia Viễn và Yên Mô có ổ dịch chưa qua 21 ngày. Số con lợn tiêu hủy từ ngày 01/01/2024 đến nay là 11 con, trọng lượng tiêu hủy là 1,1 tấn.

### 1.2. Lâm nghiệp

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 1.869 m<sup>3</sup>, tăng 0,9% (+ 17 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác ước đạt 2.041 ste, giảm 1,1% (- 22 ste).

Công tác quản lý, chăm sóc và bảo vệ rừng tiếp tục được thực hiện nghiêm ngặt, trong tháng không có vụ cháy rừng, chặt phá rừng trái phép nào xảy ra.

### 1.3. Thủy sản

Trong tháng, sản xuất thủy sản phát triển bình thường, không có dịch bệnh xảy ra, sản phẩm đảm bảo cung cấp được cho nhu cầu của thị trường trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn.

Hiện nay, các hộ nuôi trồng thủy sản tập trung thu hoạch những diện tích nuôi cá trên ruộng lúa để chuẩn bị gieo cấy lúa vụ Đông Xuân năm 2024. Tại vùng sản xuất nước lợ huyện Kim Sơn, các hộ đã cơ bản thu hoạch xong vụ 2 và tiến hành tu bổ, cải tạo, khử khuẩn ao đầm để chuẩn bị cho vụ nuôi mới.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Một năm nay ước đạt 5,4 nghìn tấn, tăng 1,8% (+ 0,1 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 0,2 nghìn tấn, tăng 8,8%; thủy sản khác đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 1,3%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4,8 nghìn tấn, tăng 1,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,6 nghìn tấn, tăng 1,1%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Kết quả sản xuất công nghiệp tháng Một năm 2024 có tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước một mặt do tháng Một năm nay các doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất dài hơn năm trước (tháng Một năm 2023 có thời gian trùng vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán), mặt khác do năng lực mới tăng được bổ sung vào nền kinh tế của tỉnh từ tháng Năm năm 2023 (nhà máy sản xuất nền nghệ thuật, nhà máy tái chế giấy phế liệu) cũng đã góp phần vào kết quả tăng trưởng chung của ngành công nghiệp trong các tháng cuối năm 2023 và tháng Một năm 2024.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)** toàn tỉnh tháng Một năm nay ước tính tăng 10,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 32,65%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,70%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 49,33%; ngành cung cấp nước và hoạt động xử lý rác thải, nước thải tăng 4,44%.

So với tháng trước (tháng 12/2023), chỉ số IIP toàn tỉnh tháng này giảm 6,74%. Trong đó ngành khai khoáng giảm 23,81%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,57%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 9,17%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,74%.

**Giá trị sản xuất:** Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh trong tháng Một ước đạt 8.641,1 tỷ đồng, tăng 13,0% so với tháng 01/2023. Trong đó: Khai khoáng ước đạt 54,9 tỷ đồng, tăng 16,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo 8.456,5 tỷ đồng, tăng 12,7%; sản xuất và phân phối điện 102,6 tỷ đồng, tăng 51,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 27,1 tỷ đồng, tăng 7,3%.

**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:** Trong tháng Một năm 2024 một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng sản xuất tăng khá so với cùng tháng năm trước là: Đá các loại 0,3 triệu m<sup>3</sup>, tăng 31,5%; ngô ngọt đóng hộp 0,4 nghìn tấn, tăng

80,3%; nước khoáng không có ga 0,3 triệu lít, tăng 17,2%; hàng thêu 68,0 nghìn m<sup>2</sup>, gấp 2,6 lần; quần áo các loại 5,7 triệu cái, tăng 33,2%; giày dép các loại 5,5 triệu đôi, tăng 40,0%; phân NPK 7,0 nghìn tấn, tăng 27,3%; phân lân nung chảy 12,1 nghìn tấn, tăng 5,2%; linh kiện điện tử 9,0 triệu cái, tăng 28,6%; kính máy ảnh 0,2 triệu cái, gấp 3,1 lần; đồ chơi hình con vật 2,0 triệu con, gấp 2,0 lần; điện sản xuất 79,9 triệu Kwh, tăng 78,7%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: Dứa đóng hộp 0,6 nghìn tấn, giảm 3,9%; thức ăn cho gia súc 1,5 nghìn tấn, giảm 34,2%; phân Ure 40,3 nghìn tấn, giảm 0,5%; xi măng (kể cả clanke) 0,5 triệu tấn, giảm 3,4%; modul camera 14,7 triệu cái, giảm 16,0%; tai nghe điện thoại di động 60,0 nghìn cái, giảm 89,7%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 3,4 nghìn chiếc, giảm 21,1%; xe ô tô chở hàng 193 chiếc, giảm 77,5%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 17,4 nghìn chiếc, giảm 8,9%; cần gạt nước ô tô 0,5 triệu cái, giảm 4,1%; búp bê 12,9 triệu con, giảm 26,4%...

Sản lượng tồn kho một số sản phẩm công nghiệp đến 31/12/2023 là: Giày, dép 3,0 triệu đôi; đạm urê 38,2 nghìn tấn; phân NPK 23,5 nghìn tấn; phân lân nung chảy 19,9 nghìn tấn; kính xây dựng 71,2 nghìn tấn; xi măng 46,0 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng 12,1 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 19,5 triệu chiếc; modul camera 18,6 triệu cái; xe ô tô lắp ráp 1.742 chiếc...

Mặc dù kết quả sản xuất công nghiệp tháng Một có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp tác động đến tình hình trong nước. Do vậy hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức khi sức mua cả thị trường quốc tế và trong nước vẫn chậm hồi phục nhất là trong lĩnh vực lắp ráp ô tô và sản xuất linh kiện điện tử là 2 ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Ninh Bình.

### **3. Vốn đầu tư thực hiện**

Tổng số vốn đầu tư thực hiện trong tháng Một năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 2.515,3 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng tháng năm trước. Chia ra: Vốn Nhà nước đạt 459,0 tỷ đồng, giảm 8,6%; vốn ngoài Nhà nước đạt 1.919,4 tỷ đồng, tăng 13,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 136,9 tỷ đồng, tăng 35,7%.

Vốn đầu tư thực hiện trong tháng của một số dự án, công trình có khối lượng lớn là:

Khu vực đầu tư công: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 30,5 tỷ đồng; dự án Xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 15,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 15,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường

Đình Tiên Hoàng (Giai đoạn 2) ước đạt 15,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 12B đến trung tâm thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn ước đạt 11,0 tỷ đồng; dự án xây dựng trường Đại học Hoa Lu (Giai đoạn 2) ước đạt 10,0 tỷ đồng;...

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 51,3 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Adora Việt Nam ước đạt 40,1 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Ever great Internation ước đạt 13,2 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH sản xuất giày Chung Jye Việt Nam ước đạt 6,2 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất đồ chơi trẻ em của Công ty TNHH Master Vina ước đạt trên 4,4 tỷ đồng;...

Một số dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước khởi công mới trong tháng như: Dự án xây dựng đường tránh trung tâm thị trấn Nho Quan kết nối đường ĐT 479 với QL 12B với tổng mức đầu tư gần 179,8 tỷ đồng; dự án xây dựng đạt chuẩn Trường Tiểu học, THCS xã Văn Phong với tổng mức đầu tư 165 tỷ đồng; dự án xây dựng một số tuyến đường trục chính xã Ninh Nhất với tổng mức đầu tư là 130 tỷ đồng; dự án di chuyển đường điện 35 KV và nâng cấp đường trục khu xây dựng quảng trường, nhà văn hóa trung tâm huyện Nho Quan với tổng mức đầu tư là 121,7 tỷ đồng; dự án xây dựng hệ thống chiếu sáng, vỉa hè, rãnh thoát nước đường ĐT477 đoạn từ km 1+5 đến km8 + huyện Gia Viễn với tổng mức đầu tư 63,9 tỷ đồng; dự án xây dựng Trường Trung học cơ sở Gia Trung, huyện Gia Viễn với tổng mức đầu tư 60 tỷ đồng;...

#### **4. Thương mại, dịch vụ và giá cả**

##### **4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Sở Công Thương đã phối hợp với các ban, ngành liên quan, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh chủ động thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, khan hàng, hàng hóa tăng giá đột biến nhất là các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng có nhu cầu cao trong dịp Tết. Bên cạnh đó, tích cực triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, bao gồm các hoạt động khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa Việt Nam có chất lượng và giá cả hợp lý.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn toàn tỉnh trong tháng ước đạt trên 7.327,6 tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 38,9% so với cùng tháng

năm trước. So với tháng 01/2023, tất cả các nhóm hàng hoá đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó các nhóm mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao như: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.540,3 tỷ đồng, tăng 32,3%; hàng may mặc 363,7 tỷ đồng, tăng 42,8%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 40,3 tỷ đồng, tăng 53,0%; gỗ và vật liệu xây dựng 1.717,3 tỷ đồng, tăng 52,1%; xăng, dầu các loại 724,7 tỷ đồng, tăng 57,0%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 56,7 tỷ đồng, tăng 38,9%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 317,8 tỷ đồng, tăng 39,7%; hàng hóa khác 99,7 tỷ đồng, tăng 50,0%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 720,4 tỷ đồng, tăng 27,4%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 6,1 tỷ đồng, gấp 12,0 lần. Doanh thu một số ngành dịch vụ khác trong tháng ước đạt 498,1 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng tháng năm trước.

## 4.2. Chỉ số giá

Tháng Một năm nay là tháng giáp Tết Nguyên đán nên nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao so với ngày thường, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu được sử dụng nhiều trong dịp Tết. Tuy nhiên các cơ sở sản xuất kinh doanh đã chủ động chuẩn bị cơ bản đủ lượng hàng dự kiến cung cấp ra thị trường, hàng hóa đa dạng chủng loại, phong phú về mẫu mã nên về cơ bản nên thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh trong tháng nhìn chung vẫn ổn định, không có sự tăng giá đột biến. Chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung (CPI) trên địa bàn tỉnh trong tháng tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 3,29% so với cùng tháng năm trước.

So với tháng trước (tháng 12/2023), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 07 nhóm có chỉ số giá tăng lần lượt là: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng mạnh nhất 0,57%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,47%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,22%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm đồ uống và thuốc lá cùng tăng 0,13%; nhóm giao thông tăng 0,06% và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,04% (nhóm lương thực tăng 2,9%; nhóm thực phẩm giảm 0,38%; nhóm ăn uống ngoài gia đình vẫn giữ nguyên). Bốn nhóm còn lại giữ chỉ số giá ổn định là: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông, nhóm giáo dục và nhóm văn hoá, giải trí và du lịch.

Diễn biến một số mặt hàng tác động chính đến CPI tháng này là: Giá mặt hàng gạo tăng 5,13% nguyên nhân do gạo tiếp tục được duy trì xuất khẩu sang thị trường các nước Châu Á như: Philippines, Trung Quốc, Indonesia... với mức giá cao, đồng thời nhu cầu sử dụng các loại gạo ngon, đảm bảo chất lượng của

người tiêu dùng dịp cuối năm tăng; giá thịt gia cầm tăng 0,86%, thủy sản tươi sống tăng 0,69% do nhu cầu sử dụng thực phẩm của người tiêu dùng tăng cao vào dịp cuối năm và do thời tiết lạnh, mưa nhiều nên ngư dân hạn chế ra khơi để đánh bắt thủy sản nên nguồn cung thủy sản thấp; giá điện sinh hoạt bình quân tăng 1,25% do thời tiết vào Đông nhu cầu sử dụng thiết bị làm ấm của các hộ dân tăng tác động làm tăng tổng mức tiêu thụ điện; giá ga tăng 2,53% do giá ga trong nước được điều chỉnh tăng theo giá ga thế giới.

So với tháng 01/2023, có đến 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ đều có chỉ số giá tăng, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,77% (lương thực tăng 18,6%; thực phẩm tăng 1,35%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,55%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,3%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,88%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,69%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,12%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,73%; nhóm giao thông tăng 1,06%; nhóm giáo dục tăng 2,83%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 4,5%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,41%. Duy nhất nhóm bưu chính viễn thông giữ nguyên.

**Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ:** Chỉ số giá vàng tháng này tăng 1,66% so với tháng trước và tăng 15,54% so với tháng 01/2023. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm nay tăng 0,93% so với tháng 12/2023 và tăng 3,77% so với cùng tháng năm trước.

### **4.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

**Xuất khẩu:** Ước tính giá trị xuất khẩu tháng Một năm 2024 đạt trên 293,7 triệu USD, tăng 43,0% so với cùng tháng năm trước. Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn trong tháng gồm: Linh kiện điện tử 6,3 triệu USD; phôi nhôm 7,8 triệu USD; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 14,7 triệu USD; quần áo các loại 27,0 triệu USD; xi măng và clanke 48,1 triệu USD; giày dép 77,4 triệu USD; camera và linh kiện 78,7 triệu USD;....

Trong tháng Một năm nay hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều tăng so với cùng kỳ, một số mặt hàng chủ lực tăng khá như: Dứa, dưa chuột đóng hộp 796,0 tấn, tăng 57,3%; nước dứa cô đặc 150 tấn, tăng 26,1%; quần áo các loại 4,7 triệu chiếc, tăng 31,1%; sản phẩm cói 226,5 nghìn chiếc, gấp 5,7 lần; xi măng, clanke 1,2 triệu tấn, tăng 26,8%; giày dép các loại 5,3 triệu đôi, tăng 35,4%; camera và linh kiện 19,8 triệu sản phẩm, tăng 8,1%; kính quang học 200 nghìn chiếc, gấp 3,1 lần; phôi nhôm 3,2 nghìn tấn, gấp 5,3 lần; đồ chơi trẻ em 1,4 triệu chiếc, tăng 54,2%;....

**Nhập khẩu:** Giá trị nhập khẩu tháng này ước đạt gần 270,0 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng Một năm 2023. Trong đó, trị giá các nhóm mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tháng gồm: Linh kiện điện tử 82,9 triệu USD; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 78,2 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày dép 53,1 triệu USD; vải may mặc 13,9 triệu USD.

#### **4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng tăng nhanh khi nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa tăng cao trong những tháng cuối năm.

**Vận tải hành khách:** Khối lượng hành khách vận chuyển ước thực hiện trong tháng Một đạt gần 4,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 19,7% so với tháng 01/2023. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt trên 228,3 triệu lượt khách.km, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 16,1% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: Vận tải đường bộ ước đạt 3,9 triệu lượt khách vận chuyển tăng 21,0% so với tháng 01/2023 và luân chuyển 224,6 triệu lượt khách.km, tăng 16,2%; vận tải đường thủy nội địa ước đạt 1,0 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 14,6% và 3,7 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 12,9%.

**Vận tải hàng hóa:** Khối lượng hàng hóa vận chuyển thực hiện trên địa bàn tỉnh trong tháng ước đạt gần 16,2 triệu tấn, tăng 32,4% so với tháng 01/2023. Trong đó: Vận tải đường bộ ước đạt 5,7 triệu tấn, tăng 23,6%; vận tải đường thủy nội địa 9,3 triệu tấn, tăng 35,3%; vận tải biển 1,2 triệu tấn, tăng 60,7%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển toàn tỉnh ước thực hiện trên 2.222,1 triệu tấn.km, tăng 36,2%. Trong đó: Vận tải đường bộ ước đạt 232,2 triệu tấn.km, tăng 14,3%; vận tải đường thủy nội địa 1.369,2 triệu tấn.km, tăng 31,8%; vận tải biển 620,7 triệu tấn.km, tăng 59,2%.

**Doanh thu vận tải:** Trong tháng Một, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện trên địa bàn tỉnh ước đạt trên 1.931,2 tỷ đồng, tăng 30,2% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, phân theo loại hình vận tải: Vận tải hành khách ước thực hiện 228,3 tỷ đồng, tăng 18,4%; vận tải hàng hóa 1.515,7 tỷ đồng, tăng 31,7%; hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 174,3 tỷ đồng, tăng 34,8%; hoạt động bưu chính chuyển phát 12,9 tỷ đồng, tăng 19,5%.

#### **4.5. Hoạt động du lịch**

Từ ngày 19/01 đến hết ngày 14/02 (tức ngày mùng 5 Tết nguyên đán Giáp Thìn) tại Phố cổ Hoa Lư tổ chức khai mạc Lễ hội Tết xưa và phiên chợ quà tặng du lịch năm 2024, mở đầu cho chuỗi các sự kiện, hoạt động hưởng ứng, chào mừng kỷ niệm 10 năm Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh



là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (2014-2024). Đây cũng là một sản phẩm du lịch mới, độc đáo, ấn tượng của tỉnh năm 2024 để thu hút, phục vụ nhân dân và khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm, lan tỏa các giá trị truyền thống của dân tộc và đặc trưng riêng có của vùng đất Cổ đô.

Ước tính số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Một đạt gần 775,3 nghìn lượt khách, giảm 29,5% so với tháng Một năm 2023, trong đó, khách trong nước 717,4 nghìn lượt, giảm 32,1%; khách quốc tế 57,9 nghìn lượt, tăng 33,9%.

Nguyên nhân lượng khách tháng Một năm nay giảm là do tháng Một năm 2023 có những ngày nghỉ Tết Nguyên đán, nên lượng khách đến các điểm thăm quan, du lịch, đặc biệt những điểm kết hợp tâm linh, đi lễ đầu năm nhiều hơn. Riêng khách quốc tế vẫn tăng do không bị ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ Tết, thêm vào đó, công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được tăng cường và phát huy được hiệu quả.

Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 150,4 nghìn lượt khách, tăng 16,3%; số ngày khách lưu trú ước đạt gần 200,5 nghìn ngày khách, tăng 34,9%. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt 702,2 tỷ đồng, giảm 17,2% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Doanh thu khách sạn 64,9 tỷ đồng, tăng 17,7%; doanh thu nhà hàng 388,0 tỷ đồng, giảm 16,0%.

## **5. Một số vấn đề xã hội**

### **5.1. Văn hóa thông tin**

Hoạt động văn hóa thông tin trong tháng diễn ra sôi nổi, thiết thực tạo không khí vui tươi, hướng tới kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và đón xuân Giáp Thìn 2024; tuyên truyền kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; công tác xây dựng Đảng và đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong năm 2023, nhiệm vụ năm 2024. Các hoạt động đa dạng như: Kê vẽ pa nô, chăng treo khẩu hiệu, tổ chức văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, tổ chức triển lãm, Hội chợ hoa Xuân, trang bị hệ thống màn hình Led, cổng chào tại các trung tâm huyện, thành phố...

Nhà hát Chèo thực hiện 17 buổi biểu diễn các chương trình ca múa nhạc và các vở Chèo phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ Nhân dân trong tỉnh. Trung tâm Văn hóa tỉnh đã tổ chức 22 buổi chiếu phim lưu động phục vụ Nhân dân.

### **5.2. Thể dục thể thao**

Trong tháng, tiếp tục duy trì đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên các tuyến tại Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh và cử các đoàn vận động viên đi thi đấu các giải, đạt được một số thành tích như: Đoàn vận động viên tham gia thi đấu Giải Vô địch Việt dã leo núi “Chinh phục

đỉnh cao Bà Rá” lần 29 năm 2024, kết quả xếp thứ 06 trong top 10 cá nhân; đoàn Vận động viên Cử tạ đi tham dự giải Vô địch Cử tạ Quốc gia năm 2023 tại thành phố Hồ Chí Minh đạt 01 huy chương Bạc.

Thể thao quần chúng: Tổ chức khai mạc Hội khỏe Phù Đổng huyện Yên Mô lần thứ VIII năm 2024, tham gia có gần 300 vận động viên, thi đấu ở 7 nội dung.

### **5.3. Hoạt động y tế<sup>1</sup>**

Ngành Y tế tiếp tục triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về công tác phòng, chống dịch bệnh, chủ động giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng; chuẩn bị đầy đủ cơ số thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh; tăng cường giám sát các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng, phát hiện sớm các trường hợp bệnh truyền nhiễm.

Trong tháng, toàn tỉnh đã xảy ra 09 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ; không có tử vong do ngộ độc thực phẩm; có 56 trường hợp mắc sốt xuất huyết; 836 ca mắc cúm; 273 ca mắc tiêu chảy; 26 ca mắc thủy đậu...

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm thực hiện: tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã khám bệnh cho 105,4 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 15,9 nghìn lượt bệnh nhân; khám phụ khoa 2,5 nghìn lượt; khám thai 6,7 nghìn lượt.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: phát hiện 06 người nhiễm HIV, không có trường hợp tử vong do AIDS.

### **5.4. Giáo dục và đào tạo**

Ngành Giáo dục Ninh Bình đã triển khai các nhiệm vụ đúng lịch trình, kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Các cơ sở giáo dục ổn định nền nếp, tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch thời gian năm học, hoàn thành chương trình, kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II.

Trong tháng, đã tổ chức và tham gia các cuộc thi như: Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông năm học 2023-2024, gồm có 82 học sinh tham dự ở 10 môn (Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, Tiếng Pháp); tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2023-2024, gồm có 89 dự án tham gia dự thi; tổ chức Cuộc thi câu lạc bộ Toán tuổi thơ cấp tỉnh vòng 2, gồm 1.659 học sinh dự thi; tổ chức cuộc thi Tin học cấp Trung học cơ sở vòng 2, gồm 241 học sinh dự thi...; tham gia cuộc thi “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ

<sup>1</sup> Theo số liệu báo cáo kết quả hoạt động y tế tháng 1 năm 2024 của Sở Y tế

Chí Minh” năm 2023 theo hình thức trực tuyến. Kết quả, đạt 01 giải Nhì và 01 giải Tư của giáo viên ở độ tuổi từ 35 tuổi trở xuống.

### **5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội<sup>2</sup>**

Thực hiện kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn và các Lễ hội đầu năm 2024 của Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh đã quyết định mở đợt cao điểm bảo đảm trật tự ATGT, trật tự xã hội trên các tuyến giao thông trên địa bàn (từ 11/01/2024 đến 24/02/2024). Theo đó, lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp cùng các lực lượng trong Công an nhân dân tập trung lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để triển khai thực hiện cao điểm với mục tiêu kịp thời phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tai nạn giao thông, nhất là các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng; hạn chế ùn tắc giao thông; phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật trên các tuyến giao thông; hỗ trợ, phục vụ nhu cầu đi lại, vui chơi, lễ hội trong dịp cuối năm, Tết Nguyên đán Giáp Thìn và các Lễ hội đầu Xuân 2024 của người dân.

Tính từ ngày 15/12/2023 đến 14/01/2024 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 09 người và 20 người bị thương; xảy ra 33 vụ phạm pháp hình sự với 67 đối tượng; phát hiện 79 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma tuý với 88 đối tượng; xảy ra 01 vụ cháy, không có thương vong về người, thiệt hại về tài sản không đáng kể./.

#### ***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- VP đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Bùi Văn Đồng**

<sup>2</sup> Số liệu về tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội là số liệu từ 15/12/2023 đến 14/01/2024

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 24 tháng báo cáo

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông năm 2022-2023	Ước thực hiện vụ Đông năm 2023-2024	Ước thực hiện vụ Đông năm 2023-2024 so với cùng vụ năm trước (%)
<b>Gieo trồng cây vụ đông</b>	<b>Ha</b>	<b>7.382</b>	<b>7.659</b>	<b>103,8</b>
<b><i>Chia theo các địa phương</i></b>				
Thành phố Ninh Bình	"	160	189	118,1
Thành phố Tam Điệp	"	360	433	120,3
Huyện Nho Quan	"	1.283	1.327	103,4
Huyện Gia Viễn	"	710	758	106,8
Huyện Hoa Lư	"	259	250	96,5
Huyện Yên Khánh	"	2.272	2.003	88,2
Huyện Kim Sơn	"	900	1.156	128,4
Huyện Yên Mô	"	1.438	1.543	107,3
<b><i>Trong tổng số:</i></b>				
- Cây ngô	<b>Ha</b>	1.429	1.545	108,1
- Cây khoai lang	"	319	285	89,3
- Cây đỗ tương	"	59	77	130,5
- Cây lạc	"	173	194	112,1
- Cây rau đậu các loại	"	4.889	4.581	93,7

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số tháng 12/2023 so với tháng 12/2022	Chỉ số tháng 01/2024 so với tháng 12/2023	Chỉ số tháng 01/2024 so với tháng 01/2023	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với 01 tháng 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>111,68</b>	<b>93,26</b>	<b>110,87</b>	<b>110,87</b>
<b><i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i></b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>115,43</b>	<b>76,19</b>	<b>132,65</b>	<b>132,65</b>
Khai khoáng khác	115,43	76,19	132,65	132,65
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>112,24</b>	<b>93,43</b>	<b>109,70</b>	<b>109,70</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,90	107,59	110,73	110,73
Sản xuất đồ uống	104,30	100,95	91,49	91,49
Dệt	28,85	119,30	261,76	261,76
Sản xuất trang phục	110,14	104,83	133,19	133,19
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,95	98,19	149,70	149,70
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	143,84	102,98	141,13	141,13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	589,11	116,79	727,20	727,20
In, sao chép bản ghi các loại	91,11	94,67	800,00	800,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,84	92,83	111,55	111,55
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	14,65	0,00	0,00	0,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,08	92,44	114,57	114,57
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,60	91,91	100,76	100,76
Sản xuất kim loại	134,93	96,39	140,84	140,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	157,18	103,86	120,39	120,39
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110,85	100,12	72,80	72,80
Sản xuất thiết bị điện	155,80	85,79	241,36	241,36
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	80,82	81,99	78,67	78,67
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,30	97,47	102,37	102,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1.036,83	98,98	1.553,95	1.553,95
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	12,47	150,01	97,84	97,84

	Chỉ số tháng 12/2023 so với tháng 12/2022	Chỉ số tháng 01/2024 so với tháng 12/2023	Chỉ số tháng 01/2024 so với tháng 01/2023	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với 01 tháng 2023
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>99,47</b>	<b>90,83</b>	<b>149,33</b>	<b>149,33</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,47	90,83	149,33	149,33
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>109,09</b>	<b>99,26</b>	<b>104,44</b>	<b>104,44</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,40	99,02	103,07	103,07
Thoát nước và xử lý nước thải	90,05	99,54	89,65	89,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,17	101,10	118,07	118,07

### 3. Sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Ước tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Ước tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1. Giá trị sản xuất công nghiệp</b>					
<i>(Tính theo giá so sánh 2010)</i>					
	<b>Tr.đồng</b>	<b>10.117.112</b>	<b>8.641.138</b>	<b>85,4</b>	<b>113,0</b>
- Khai khoáng	"	48.422	54.895	113,4	116,5
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	9.896.319	8.456.581	85,5	112,7
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	144.260	102.557	71,1	151,7
- Cung cấp nước, HĐ quản lý, xử lý rác thải, nước thải	"	28.111	27.105	96,4	107,3
<b>2. Sản phẩm chủ yếu</b>					
- Đá các loại	1000 m <sup>3</sup>	387,7	296,9	76,6	131,5
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	319,7	363,0	113,5	180,3
- Dứa đóng hộp	"	591,0	625,5	105,8	96,1
- Nước dứa tươi	1000 lít	410,0	500,0	122,0	200,0
- Thức ăn gia súc	Tấn	1.400,7	1.535,8	109,6	65,8
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	319,0	340,0	106,6	117,2
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m <sup>2</sup>	57,0	68,0	119,3	261,5
- Quần, áo các loại	1000 cái	5.477,8	5.742,1	104,8	133,2
- Giày, dép các loại	1000 đôi	5.609,7	5.483,0	294,0	140,0
- Găng tay	1000 đôi	-	-	-	-
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	7.690,0	6.887,2	89,6	97,2
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	101,4	96,0	94,7	312,7
- Phân Urê	1000 tấn	35,5	40,3	113,5	99,5
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	13,4	7,0	52,2	127,3
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	18,7	12,1	64,7	105,2
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	-	-	-	-
- Kính nổi	1000 Tấn	33,1	33,0	99,7	103,4
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	566,4	495,8	87,5	96,6
+ Xi măng Pooclan đen	"	530,9	453,8	85,5	97,7
+ Clanke Pooclan	"	35,5	42,0	118,3	86,2
- Thép cán các loại	1000 Tấn	28,3	26,3	92,9	180,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Ước tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Ước tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	4,6	4,7	102,2	109,3
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	112,4	19,1	17,0	159,2
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	8,8	9,0	102,3	128,6
- Modul camera	Triệu cái	14,7	14,7	100,0	84,0
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	65,2	60,0	92,0	10,3
- Kính máy ảnh	1000 cái	133,7	200,0	149,6	310,1
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	98,0	80,0	81,6	285,7
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	4.105	3.425	83,4	78,9
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	241	193	80,1	22,5
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	20,7	17,4	84,1	91,1
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	346,4	509,0	146,9	95,9
- Búp bê	1000 con	13.500,0	12.900,0	95,6	73,6
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	2.749,8	1.987,5	72,3	201,8
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	81,8	79,9	97,7	178,7
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	211,0	160,3	76,0	102,8
- Nước máy thương phẩm	1000 m <sup>3</sup>	2.449,6	2.425,5	99,0	102,4



#### 4. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính 1 tháng năm 2024	Ước tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Ước tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn</b>	<b>2.985.671</b>	<b>2.515.314</b>	<b>84,2</b>	<b>109,7</b>
<b>A- Vốn nhà nước</b>	<b>943.425</b>	<b>458.971</b>	<b>48,6</b>	<b>91,4</b>
1. Vốn ngân sách Nhà nước	918.161	439.841	47,9	89,2
- Ngân sách TW quản lý	22.500	13.600	60,44	256,60
- Ngân sách Địa phương QL	895.661	426.241	47,6	87,4
2. Vốn tín dụng	-	-	-	-
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	23.614	17.530	74,2	192,3
5. Vốn khác	1.650	1.600	97,0	-
<b>B- Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>1.912.762</b>	<b>1.919.455</b>	<b>100,3</b>	<b>113,5</b>
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	794.222	799.115	100,6	107,4
2. Vốn trong dân cư	1.118.540	1.120.340	100,2	118,3
<b>C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>129.484</b>	<b>136.888</b>	<b>105,7</b>	<b>135,7</b>

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.852.667</b>	<b>7.327.631</b>	<b>106,9</b>	<b>138,9</b>
Lương thực, thực phẩm	2.399.866	2.540.291	105,9	132,3
Hàng may mặc	338.138	363.662	107,6	142,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	592.701	641.261	108,2	129,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	38.003	40.286	106,0	153,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.643.742	1.717.294	104,5	152,1
Ô tô các loại	549.854	643.586	117,1	128,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	96.990	107.875	111,2	110,0
Xăng, dầu các loại	684.808	724.732	105,8	157,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	53.360	56.699	106,3	138,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	71.220	74.413	104,5	136,6
Hàng hóa khác	89.917	99.726	110,9	150,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	294.068	317.806	108,1	139,7

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và một số ngành dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01	Tháng 01
	tháng 12	tháng 01	năm 2024	năm 2024
	năm	năm	so với	so với cùng kỳ
	2023	2024	tháng trước (%)	năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>720.811</b>	<b>720.438</b>	<b>99,9</b>	<b>127,4</b>
Dịch vụ lưu trú	80.635	78.250	97,0	147,1
Dịch vụ ăn uống	640.176	642.188	100,3	125,4
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>9.853</b>	<b>6.107</b>	<b>62,0</b>	<b>1.197,5</b>
<b>Một số ngành dịch vụ khác</b>	<b>508.338</b>	<b>498.085</b>	<b>98,0</b>	<b>105,3</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với:				Chỉ số giá bình quân tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ			
		năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>114,37</b>	<b>103,29</b>	<b>100,16</b>	<b>100,16</b>	<b>103,29</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,94	102,77	100,04	100,04	102,77
<i>Trong đó: Lương thực</i>	137,53	118,60	102,90	102,90	118,60
Thực phẩm	119,39	101,35	99,62	99,62	101,35
Ăn uống ngoài gia đình	110,89	100,55	100,00	100,00	100,55
Đồ uống và thuốc lá	106,05	102,30	100,13	100,13	102,30
May mặc, mũ nón và giày dép	111,37	102,88	100,22	100,22	102,88
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	121,30	104,69	100,57	100,57	104,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,23	101,12	100,13	100,13	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	112,92	108,73	100,00	100,00	108,73
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,44	110,58	100,00	100,00	110,58
Giao thông	108,35	101,06	100,06	100,06	101,06
Bưu chính viễn thông	99,69	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	113,74	102,83	100,00	100,00	102,83
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	110,76	102,95	100,00	100,00	102,95
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,01	104,50	100,00	100,00	104,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,51	106,41	100,47	100,47	106,41
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>164,72</b>	<b>115,54</b>	<b>101,66</b>	<b>101,66</b>	<b>115,54</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,48</b>	<b>103,77</b>	<b>100,93</b>	<b>100,93</b>	<b>103,77</b>

## 8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 12/2023		Ước tính tháng 01/2024		Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)		Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
<b>Tổng trị giá</b>		<b>288.271,8</b>		<b>293.730,0</b>		<b>101,9</b>		<b>143,0</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>								
Dừa,dưa chuột đóng hộp (tấn)	821,0	823,8	796,0	786,6	97,0	95,5	157,3	161,7
Nước dừa cô đặc (tấn)	120,0	215,0	150,0	270,0	125,0	125,6	126,1	118,6
Túi nhựa (Tấn)	134,4	186,5	136,4	190,0	101,5	101,9	255,9	257,5
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	4.342,9	25.914,3	4.666,2	27.024,3	107,4	104,3	131,1	135,7
Thảm cỏi (Ng.m2)	4,1	24,4	4,7	28,0	114,8	114,8	67,3	76,7
Sản phẩm cỏi khác (Nghìn Sp)	358,1	772,5	226,5	444,8	63,2	57,6	565,9	356,7
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	8,9	73,0	4,8	40,1	53,7	54,9	93,6	54,8
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.071,5	45.458,7	1.224,7	48.062,4	114,3	105,7	126,8	118,4
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	5.389,9	76.331,5	5.287,3	77.391,1	98,1	101,4	135,4	165,0
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	19.015,4	74.633,3	19.816,9	78.669,0	104,2	105,4	108,1	129,4
Kính quang học (Ngh.chiếc)	133,7	82,9	200,0	124,0	149,6	149,6	310,2	220,6
Linh kiện điện tử		5.698,7		6.301,5		110,6		112,1
Phôi nhôm (Tấn)	2.723,0	6.766,0	3.150,0	7.849,0	115,7	116,0	526,8	488,7
Đồ chơi trẻ em (Ng.chiếc)	1.281,6	3.288,8	1.347,3	3.462,0	105,1	105,3	154,2	119,2
Phân U Rê (Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		801,3		908,5		113,4		126,2
Thủy tinh dạng khác (ngh.chiếc)	-	-	-	-	-	-	-	-
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		17.379,4		14.739,1		84,8		359,2

## 9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 12/2023		Ước tính tháng 01/2024		Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)		Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
<b>Tổng trị giá</b>		<b>264.371,5</b>		<b>269.976,4</b>		<b>102,1</b>		<b>100,8</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>								
Vải may mặc (Ng.mét)	7.726,2	14.861,0	7.594,2	13.942,9	98,3	93,8	154,1	163,3
Phụ liệu may		3,0		3,5		116,7		37,6
Ô tô (Chiếc)	30,0	1.672,1	56,0	3.384,3	186,7	202,4	4,3	17,3
Máy móc thiết bị		2.526,8		3.823,2		151,3		161,0
Linh kiện điện tử		94.430,7		82.928,5		87,8	-	130,5
Phụ liệu sản xuất giày, dép		49.412,0		53.090,2		107,4		146,7
Phế liệu sắt thép (tấn)	95,0	327,0	300,0	1.028,0	315,8	314,4	-	-
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		72.160,1		78.165,4		108,3		69,9

**10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01	Tháng 01
	tháng 12	tháng 01	năm 2024	năm 2024
	năm	năm	so với	so với cùng kỳ
	2023	2024	tháng trước (%)	năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.824.877</b>	<b>1.931.251</b>	<b>105,8</b>	<b>130,2</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>210.978</b>	<b>228.273</b>	<b>108,2</b>	<b>118,4</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14.879	16.140	108,5	114,5
Đường bộ	196.099	212.133	108,2	118,7
Hàng không	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>1.437.627</b>	<b>1.515.688</b>	<b>105,4</b>	<b>131,7</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	224.736	239.389	106,5	161,1
Đường thủy nội địa	720.291	756.664	105,0	133,9
Đường bộ	492.600	519.635	105,5	118,9
Hàng không	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>164.198</b>	<b>174.345</b>	<b>106,2</b>	<b>134,8</b>
<b>Bưu chính chuyển phát</b>	<b>12.074</b>	<b>12.945</b>	<b>107,2</b>	<b>119,5</b>

## 11. Vận tải hành khách và hàng hoá địa phương

Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
--------------------------------------	-------------------------------------	---	---

### A. HÀNH KHÁCH

<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>4.507</b>	<b>4.883</b>	<b>108,3</b>	<b>119,7</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	887	963	108,6	114,6
Đường bộ	3.620	3.920	108,3	121,0
Hàng không	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>211.231</b>	<b>228.330</b>	<b>108,1</b>	<b>116,1</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.454	3.744	108,4	112,9
Đường bộ	207.777	224.586	108,1	116,2
Hàng không	-	-	-	-

### B. HÀNG HÓA

<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>15.381</b>	<b>16.198</b>	<b>105,3</b>	<b>132,4</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	1.095	1.167	106,6	160,7
Đường thủy nội địa	8.899	9.339	104,9	135,3
Đường bộ	5.387	5.692	105,7	123,6
Hàng không	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>2.105.237</b>	<b>2.222.102</b>	<b>105,6</b>	<b>136,2</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	582.959	620.677	106,5	159,2
Đường thủy nội địa	1.301.995	1.369.254	105,2	131,8
Đường bộ	220.283	232.171	105,4	114,3
Hàng không	-	-	-	-



## 12. Hoạt động du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1- Doanh thu</b>	<b>Tr. đồng</b>	<b>499.458</b>	<b>702.217</b>	<b>140,6</b>	<b>82,8</b>
+ Doanh thu khách sạn	"	69.592	64.933	93,3	117,7
+ Doanh thu nhà hàng	"	235.748	387.996	164,6	84,0
+ Vận chuyển khách du lịch	"	66.496	78.539	118,1	81,2
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	38.439	51.087	132,9	61,5
+ Dịch vụ khác	"	89.183	119.662	134,2	79,3
<b>2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan</b>	<b>Lượt khách</b>	<b>499.406</b>	<b>775.269</b>	<b>155,2</b>	<b>70,5</b>
Khách trong nước	"	437.030	717.384	164,1	67,9
Khách quốc tế	"	62.376	57.885	92,8	133,9
<b>3- Số lượt khách lưu trú</b>	<b>"</b>	<b>159.909</b>	<b>150.385</b>	<b>94,0</b>	<b>116,3</b>
<b>4- Số ngày khách lưu trú</b>	<b>Ngày khách</b>	<b>204.831</b>	<b>200.477</b>	<b>97,9</b>	<b>134,9</b>

**13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo<sup>(\*)</sup>**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	21	21	84,0	105,0	105,0
Đường bộ	19	19	76,0	95,0	95,0
Đường sắt	2	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	9	75,0	64,3	64,3
Đường bộ	8	8	66,7	57,1	57,1
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	20	20	95,2	153,8	153,8
Đường bộ	19	19	90,5	146,2	146,2
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>	1	1	100,0	100,0	100,0
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

(\*) Số liệu tháng báo cáo tính từ 15/12/2023 đến 14/01/2024